TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VN **CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số : 47 /TTr - DVKT - HĐQT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021*

TỜ TRÌNH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
Về việc Thông qua báo cáo tài chính năm 2020 đã kiểm toán

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ của Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam;

Xét tờ trình số 134/TTr-DVKT-TCKT ngày 22/3/2021 của Giám đốc Công ty về việc Thông qua báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2020 của Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam,

Hội đồng quản trị Công ty kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán

(Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán chi tiết như đính kèm).

Trân trọng./.

Nơi nhận: - Như trên; - HĐQT, BKS; - Ban Giám đốc; - Lưu: VT, HĐQT. ***Đính kèm:*** - Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2020.	**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ** **CHỦ TỊCH** CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM **Bùi Duy Nhị**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-32
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102560459 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 17 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Duy Nhị	Chủ tịch	
Ông Vũ Huy Quang	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20/05/2020
Ông Phạm Đức Nghĩa	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20/05/2020
Ông Ngô Kim Sơn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 20/05/2020
Ông Mai Văn Long	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 20/05/2020
Ông Vũ Anh Tuấn	Ủy viên	
Ông Mã Ngọc Kỳ	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Anh Tuấn	Giám đốc	
Ông Mã Ngọc Kỳ	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 05/08/2020
Ông Vũ Quang Dũng	Phó Giám đốc	
Ông Phùng Văn Đức	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Hùng Anh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Đông	Thành viên
Ông Lữ Văn Thụ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Vũ Anh Tuấn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2021

Số: 090321.003 /BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam được lập ngày 09 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc tới thuyết minh số 29- "Số liệu so sánh", Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 căn cứ theo Biên bản Kiểm toán Nhà Nước ngày 28 tháng 05 năm 2020, chi tiết thông tin về các khoản mục điều chỉnh hồi tố theo kết quả của Kiểm toán Nhà Nước được trình bày cụ thể tại thuyết minh này.

Vấn đề cần nhấn mạnh không liên quan đến ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của Chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 năm 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 tại ngày 30 tháng 03 năm 2020.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biên	**Ngô Hoàng Hà**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2018-002-1	Số: 3999-2018-002-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**432.778.700.185**	**415.225.354.311**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**49.727.074.029**	**31.935.878.728**
111	1. Tiền		49.727.074.029	4.935.878.728
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	27.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**5.170.000.000**	**5.170.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.170.000.000	5.170.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**364.119.100.826**	**357.959.936.904**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	361.095.128.076	355.261.194.334
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		349.000.000	324.045.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.674.972.750	2.374.697.570
140	**IV. Hàng tồn kho**	**7**	**13.762.525.330**	**20.159.538.679**
141	1. Hàng tồn kho		13.762.525.330	20.159.538.679
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**49.014.209.337**	**59.766.378.350**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**37.860.000**	**37.860.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	37.860.000	37.860.000
220	**II. Tài sản cố định**		**18.836.934.177**	**28.009.589.042**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	18.751.999.947	27.445.835.843
222	- *Nguyên giá*		*84.182.240.074*	*85.042.510.045*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(65.430.240.127)*	*(57.596.674.202)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	84.934.230	563.753.199
228	- *Nguyên giá*		*2.288.155.290*	*2.288.155.290*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(2.203.221.060)*	*(1.724.402.091)*
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**5.040.000.000**	**5.040.000.000**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.040.000.000	5.040.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**25.099.415.160**	**26.678.929.308**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	25.099.415.160	26.678.929.308
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**481.792.909.522**	**474.991.732.661**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**290.409.687.899**	**289.288.731.316**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**290.409.687.899**	**287.365.909.157**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	184.104.275.358	183.983.470.455
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	51.463.568.523	50.375.562.385
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	8.808.397.310	6.345.383.498
314	4. Phải trả người lao động		36.737.170.546	27.722.514.030
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.043.336.851	2.128.602.888
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	6.636.954.951	14.641.056.620
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.615.984.360	2.169.319.281
330	**II. Nợ dài hạn**		**-**	**1.922.822.159**
343	1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	1.922.822.159
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**191.383.221.623**	**185.703.001.345**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**16**	**191.383.221.623**	**185.703.001.345**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*150.000.000.000*	*150.000.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		20.686.994.576	20.686.994.576
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.696.227.047	15.016.006.769
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*957.550.373*	*94.027.880*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*19.738.676.674*	*14.921.978.889*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**481.792.909.522**	**474.991.732.661**

Hoàng Thị Hồng Trang	Lê Đình Thái	Vũ Anh Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	18	**262.489.274.679**	**213.570.217.963**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	94.002.229
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**262.489.274.679**	**213.476.215.734**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	19	**200.799.340.248**	**150.838.955.178**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**61.689.934.431**	**62.637.260.556**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.757.992.655	1.039.131.608
22	7. Chi phí tài chính		48.018.088	392.526.721
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	*43.134.294*
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	40.263.334.690	43.089.487.126
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**23.136.574.308**	**20.194.378.317**
31	11. Thu nhập khác	22	2.107.420.715	1.623.547.233
32	12. Chi phí khác	23	441.394.179	1.604.439.079
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1.666.026.536**	**19.108.154**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**24.802.600.844**	**20.213.486.471**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	5.063.924.170	5.291.507.582
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**19.738.676.674**	**14.921.978.889**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	25	**1.053**	**808**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Hoàng Thị Hồng Trang	Lê Đình Thái	Vũ Anh Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*24.802.600.844*	*20.213.486.471*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.030.844.972	10.197.361.718
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.264.864.019)	(1.039.131.608)
06	- Chi phí lãi vay		-	43.134.294
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(1.420.244.266)	41.431.992
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*32.148.337.531*	*29.456.282.867*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.865.509.593)	48.615.517.486
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		6.397.013.349	2.474.543.852.608
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		11.570.263.412	(2.502.057.307.828)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.579.514.148	2.950.730.286
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(43.134.294)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.315.418.482)	(6.726.805.776)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.823.216.317)	(4.279.421.823)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*37.690.984.048*	*42.459.713.526*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(133.800.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		22.097.273	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(5.170.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		949.112.417	738.692.951
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*971.209.690*	*(4.565.107.049)*
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	5.918.803.538
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(5.918.803.538)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.870.998.437)	(20.892.958.334)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(20.870.998.437)*	*(20.892.958.334)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**17.791.195.301**	**17.001.648.143**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		31.935.878.728	14.934.230.585
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	49.727.074.029	31.935.878.728

Hoàng Thị Hồng Trang	Lê Đình Thái	Vũ Anh Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102560459 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 17 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 150.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 150.000.000.000 đồng; tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 473 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 471 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ kỹ thuật: bảo trì, bảo dưỡng, đại tu nhà máy điện bao gồm phần thiết bị nhà máy chính và các phần có liên quan.
- Kinh doanh vật tư máy móc;
- Kinh doanh vật tư thiết bị máy móc và hệ thống thiết bị dây chuyền đồng bộ phục vụ cho ngành điện, thông tin viễn thông và các ngành công nghiệp khác;
- Đào tạo cung cấp nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa và chuyển giao công nghệ các nhà máy điện và công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tư vấn, thiết kế, biên dịch, biên soạn tài liệu và các giải pháp kỹ thuật nâng cao hiệu suất nhà máy điện, các giải pháp tiết kiệm năng lượng mới, năng lượng tái tạo và cả hệ thống thiết bị công nghiệp (Không bao gồm thiết kế công trình);
- Thi công trạm biến áp, đường dây truyền tải và hệ thống điện, hệ thống đo lường điều khiển tự động, hệ thống thông tin viễn thông và hệ thống cung cấp và xử lý nước cho công trình công nghiệp và dân dụng;
- Thi công lắp đặt các công trình công nghiệp;
- Đầu tư sản xuất thiết bị điện, phụ tùng vật tư cho ngành điện dầu khí và các ngành công nghiệp khác;
- Đại lý kinh doanh viễn thông;
- Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Cà Mau - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Cà Mau	Quản lý và điều phối công nhân thi công công trình trên địa bàn
Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Đồng Nai	Quản lý và điều phối công nhân thi công công trình trên địa bàn
Chi nhánh Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Tĩnh	Quản lý và điều phối công nhân thi công công trình trên địa bàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam tại Đà Nẵng - Trung tâm Thí nghiệm điện	Đà Nẵng	Kinh doanh dịch vụ thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chínhcủa Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06	năm
- Máy móc, thiết bị	05-07	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua việc phân phối lợi nhuận.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.17 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là sửa chữa các nhà máy điện và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	493.909.736	270.616.436
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.233.164.293	4.665.262.292
Các khoản tương đương tiền	-	27.000.000.000
	49.727.074.029	**31.935.878.728**

Tại ngày 31/12/2020, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty bao gồm 293.295.662 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 27.879.279 đồng) gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương Việt Nam (Oceanbank) đang tạm ngừng giao dịch. Ban Giám đốc Công ty đánh giá khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**5.170.000.000**	-	**5.170.000.000**	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.170.000.000	-	5.170.000.000	-
	5.170.000.000	-	5.170.000.000	-

Tại ngày 31/12/2020 và tại ngày 31/12/2019, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng có giá trị 5.170.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương với lãi suất 4,85%/năm. Khoản tiền này đang tạm ngừng giao dịch và Ban Giám đốc Công ty đánh giá khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	5.040.000.000	-	5.040.000.000	-
	5.040.000.000	-	**5.040.000.000**	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	Hà Nội	11,90%	11,90%	Công nghệ thông tin, Viễn thông và Tự động hóa, năng lượng sạch

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch (*)	188.865.752.386	-	194.277.260.058	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	136.778.483.483	-	111.227.827.158	-
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	9.954.476.572	-	28.411.205.916	-
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	21.593.070.206	-	15.417.426.318	-
Phải thu khách hàng khác	3.903.345.429	-	5.927.474.884	-
	361.095.128.076	**-**	**355.261.194.334**	**-**
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	357.385.617.570	**-**	**350.177.024.563**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 28)

(*) Khoản phải thu Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch với số dư tại thời điểm 31/12/2020 là 188,8 tỷ đồng trong đó 172,2 tỷ đồng tương đương với 6.651.961 EUR (tại ngày 31/12/2019: 172,2 tỷ đồng tương đương với 6.651.961 EUR) liên quan đến phụ lục số 38 ngày 07 tháng 06 năm 2017 của hợp đồng số 38/PVP - PVPS/2010/LTMA-NT1 ngày 04 tháng 08 năm 2010, về việc cung cấp vật tư MXL2 cho các tổ máy của nhà máy điện Nhơn Trạch 1, theo đó chủ dầu tư và Công ty đang thực hiện các thủ tục bàn giao vật tư buy back liên quan đến hợp đồng nêu trên và khoản phải thu trên sẽ được quyết toán khi hai bên hoàn tất trách nhiệm và nghĩa vụ của mình. (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 11- Phải trả người bán ngắn hạn)

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	201.600.000	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	92.054.329	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	8.295.071	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	49.824.663	-	-	-
Tạm ứng	2.011.461.020	-	1.414.519.319	-
Ký cược, ký quỹ	147.447.875	-	147.447.875	-
Phải thu khác	172.584.863	-	804.435.305	-
	2.674.972.750	**-**	**2.374.697.570**	**-**

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	1.440.024.167	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.762.525.330	-	18.719.514.512	-
Trong đó:				
Nhà máy điện Nhơn Trạch 2	*4.594.736.911*	-	*4.860.705.655*	-
Nhà máy điện Formosa Hà Tĩnh	*321.298.258*	-	*5.961.081.490*	-
Dự án nhiệt điện Thái Bình 2	*7.085.595.424*	-	*7.085.595.424*	-
Các dự án khác	*1.760.894.737*	-	*812.131.943*	-
	13.762.525.330	-	**20.159.538.679**	-

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.334.200.000	39.853.110.714	18.717.128.728	25.138.070.603	85.042.510.045
- Mua trong năm	-	731.423.000	-	167.920.000	899.343.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(88.151.000)	-	(1.671.461.971)	(1.759.612.971)
Số dư cuối năm	**1.334.200.000**	**40.496.382.714**	**18.717.128.728**	**23.634.528.632**	**84.182.240.074**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	866.206.066	23.664.371.325	14.608.221.533	18.457.875.278	57.596.674.202
- Khấu hao trong năm	196.522.369	4.514.042.489	1.766.992.725	3.115.621.313	9.593.178.896
- Thanh lý, nhượng bán	-	(88.151.000)	-	(1.671.461.971)	(1.759.612.971)
Số dư cuối năm	**1.062.728.435**	**28.090.262.814**	**16.375.214.258**	**19.902.034.620**	**65.430.240.127**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	467.993.934	16.188.739.389	4.108.907.195	6.680.195.325	27.445.835.843
Tại ngày cuối năm	**271.471.565**	**12.406.119.900**	**2.341.914.470**	**3.732.494.012**	**18.751.999.947**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.128.310.455 đồng.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2020 lần lượt là 2.288.155.290 đồng và 2.203.221.060 đồng. Khấu hao trong năm là 478.818.969 đồng. Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.045.858.290 đồng.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng dài hạn (*)	23.491.842.400	24.119.686.741
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.607.572.760	2.559.242.567
	25.099.415.160	**26.678.929.308**

(*) Khoản tiền thuê văn phòng theo hợp đồng thuê dài hạn với Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Việt Nguyên, Công ty thuê toàn bộ tầng 7 thuộc Tòa nhà HH3 Sông Đà trong thời gian 49 năm kể từ ngày 21/06/2010, tổng số tiền trả một lần là 32.402.000.000 đồng. Khoản tiền thuê văn phòng trả trước sẽ được phân bổ vào chi phí hàng năm tương ứng với thời gian thuê.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
General Electric Global Parts and Products GMBJ (*)	174.909.903.158	174.909.903.158	176.523.564.151	176.523.564.151
Phải trả các đối tượng khác	9.194.372.200	9.194.372.200	7.459.906.304	7.459.906.304
	184.104.275.358	**184.104.275.358**	**183.983.470.455**	**183.983.470.455**

(*)Tại 31/12/2020, số dư phải trả General Electric Global Parts and Products GMBH bao gồm 172.448.447.982 đồng tương đương với 6.651.961 EUR (tại 31/12/2019: 172.448.447.982 đồng tương đương với 6.651.961 EUR) liên quan đến hợp đồng cung cấp vật tư thế hệ MXL2 cho các tổ máy của nhà máy điện Nhơn trạch 1. Công ty đang thực hiện các thủ tục bàn giao vật tư buy back liên quan đến hợp đồng nêu trên và khoản phải trả trên sẽ được quyết toán và bù trừ với khoản phải thu Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch. (xem thông tin tại thuyết minh số 5).

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

		31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
a)	**Người mua trả tiền theo đối tượng lớn**		
	Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	49.466.276.435	49.466.276.435
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	1.997.292.088	909.285.950
		51.463.568.523	**50.375.562.385**
b)	**Trong đó, Người mua trả tiền trước là các bên liên quan** *(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 28)*	**49.760.591.435**	**49.973.891.435**

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	3.594.193.741	20.423.759.895	18.748.135.905	-	5.269.817.731
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	11.942.356	11.942.356	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.252.268.903	5.063.924.170	4.315.418.482	-	3.000.774.591
Thuế Thu nhập cá nhân	-	498.920.854	2.024.083.320	1.985.199.186	-	537.804.988
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
	-	**6.345.383.498**	**27.529.709.741**	**25.066.695.929**	**-**	**8.808.397.310**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Trích trước chi phí đào tạo tay nghề	804.883.430	-
- Trích trước chi phí bảo hiểm	-	1.260.974.150
- Chi phí phải trả khác	238.453.421	867.628.738
	1.043.336.851	**2.128.602.888**

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	272.078.599	269.350.682
- Bảo hiểm xã hội	57.837.209	330.351.567
- Bảo hiểm y tế	62.465.578	123.548.859
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	6.290.730
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.750.000	9.750.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	517.736.355	10.138.734.792
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.717.087.210	3.763.029.990
	6.636.954.951	**14.641.056.620**

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**150.000.000.000**	**20.686.994.576**	**16.731.089.648**	**187.418.084.224**
Lãi trong năm trước	-	-	14.921.978.889	14.921.978.889
Phân phối lợi nhuận	-	-	(16.637.061.768)	(16.637.061.768)
Số dư cuối năm trước	**150.000.000.000**	**20.686.994.576**	**15.016.006.769**	**185.703.001.345**
Số dư đầu năm nay	**150.000.000.000**	**20.686.994.576**	**15.016.006.769**	**185.703.001.345**
Lãi trong năm nay	-	-	19.738.676.674	19.738.676.674
Phân phối lợi nhuận	-	-	(14.058.456.396)	(14.058.456.396)
Số dư cuối năm nay	**150.000.000.000**	**20.686.994.576**	**20.696.227.047**	**191.383.221.623**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 94/NQ - ĐHĐCĐ - DVKT ngày 20/05/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.808.456.396
Chi trả cổ tức (bằng 7,5% vốn điều lệ)	11.250.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	76.500.000.000	51,00%	76.500.000.000	51,00%
TYTL Power Service Sdn. Bhd.	27.000.000.000	18,00%	27.000.000.000	18,00%
Các cổ đông khác	46.500.000.000	31,00%	46.500.000.000	31,00%
	150.000.000.000	**100%**	**150.000.000.000**	**100%**

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*150.000.000.000*	*150.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*150.000.000.000*	*150.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*10.138.734.792*	*16.731.693.126*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	*11.250.000.000*	*14.300.000.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	11.250.000.000	14.300.000.000
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(20.870.998.437)*	*(20.892.958.334)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*(20.870.998.437)*	*(20.892.958.334)*
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm*	*517.736.355*	*10.138.734.792*

d) **Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.000.000	15.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*15.000.000*	*15.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*15.000.000*	*15.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) **Các quỹ công ty**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	20.686.994.576	20.686.994.576
	20.686.994.576	**20.686.994.576**

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) **Tài sản thuê ngoài**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động dài hạn với Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Việt Nguyên để thuê toàn bộ tầng 7, Tòa nhà HH3 sông Đà trong thời gian 49 năm kể từ ngày 21/06/2010, tổng số tiền trả một lần là 32.402.000.000 VND. Khoản tiền thuê văn phòng trả trước sẽ được phân bổ vào chi phí hàng năm tương ứng với thời gian thuê.

b) **Ngoại tệ các loại**

	31/12/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1,49	176,75
- Đồng Euro (EUR)	1.065,02	1.081,39

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	262.489.274.679	213.570.217.963
	262.489.274.679	**213.570.217.963**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**237.847.492.599**	**201.176.051.550**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 28)

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	200.799.340.248	150.838.955.178
	200.799.340.248	**150.838.955.178**

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.041.166.746	787.131.608
Cổ tức, lợi nhuận được chia	201.600.000	252.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	515.225.909	-
	1.757.992.655	**1.039.131.608**

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.660.030.297	3.101.164.739
Chi phí nhân công	26.157.875.935	27.314.096.097
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.642.087.811	1.567.445.780
Thuế, phí, lệ phí	53.446.697	72.226.415
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.215.131.112	5.882.140.057
Chi phí khác bằng tiền	4.534.762.838	5.152.414.038
	40.263.334.690	**43.089.487.126**

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	22.097.273	-
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	1.420.244.266	-
Tiền phạt thu được	369.857.803	211.186.530
Thu nhập khác	295.221.373	1.412.360.703
	2.107.420.715	**1.623.547.233**

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền phạt hợp đồng	87.200.878	467.228.417
Tiền phạt chậm nộp thuế	354.193.301	261.441.158
Thuế GTGT phải nộp	-	108.336.441
Chi phí khác	-	767.433.063
	441.394.179	**1.604.439.079**

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.802.600.844	20.213.486.471
Các khoản điều chỉnh tăng	576.595.578	3.582.728.708
- *Chi phí không hợp lệ*	*576.595.578*	*3.582.728.708*
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.786.289.839)	(1.289.439.414)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(201.600.000)*	*(252.000.000)*
- *Thu nhập khác hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ*	*(1.420.244.266)*	-
- *Thu nhập chịu thuế theo quyết toán năm trước*	*(164.445.573)*	*(1.037.439.414)*
Thu nhập chịu thuế TNDN theo mức thuế suất 20%	23.592.906.583	22.506.775.765
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	32.889.115	790.152.429
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**4.751.470.431**	**5.291.507.582**
Thu nhập chịu thuế TNDN từ hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	1.420.244.266	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	**312.453.739**	**-**
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**5.063.924.170**	**5.291.507.582**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	2.252.268.903	3.687.567.097
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(4.315.418.482)	(6.726.805.776)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**3.000.774.591**	**2.252.268.903**

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	19.738.676.674	14.921.978.889
Các khoản điều chỉnh:	(3.947.735.335)	(2.808.456.396)
- *Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)*	*(3.947.735.335)*	*(2.808.456.396)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.790.941.339	12.113.522.493
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.053**	**808**

(*) Công ty tạm tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 bằng 20% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt ngày 20/05/2020.

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.676.627.345	8.910.602.168
Chi phí nhân công	146.027.836.735	125.891.524.644
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.030.844.972	10.197.361.718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.229.574.908	43.502.703.035
Chi phí khác bằng tiền	42.140.801.796	12.605.384.935
	236.105.685.756	**201.107.576.500**

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/NQ/DVKT-HĐQT ngày 19 tháng 01 năm 2021 về việc phương án thoái vốn tại Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin và Tự động hóa Dầu khí (PAIC) như sau:
- Tổng số cổ phần chuyển nhượng: 504.000 cổ phần (toàn bộ số cổ phần PAIC Công ty đang nắm giữ);
- Hình thức chuyển nhượng: theo giá thỏa thuận được thực hiện thông qua hợp đồng chuyển nhượng cổ phần;
- Giá trị chuyển nhượng: 10.503 đồng/cổ phần.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	Công ty mẹ
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau (trực thuộc PVPower)	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch (trực thuộc PVPower)	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh (trực thuộc PVPower)	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrink	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	Cùng Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**237.847.492.599**	**201.176.051.550**
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	33.014.856.989	31.591.482.866
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	69.871.366.276	54.477.485.531
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	75.525.048.198	63.953.333.175
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	55.911.949.809	44.818.833.106
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	2.951.264.050	6.334.916.872
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrink	573.007.277	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	**94.002.229**
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	-	94.002.229
Mua hàng hóa dịch vụ	**675.893.257**	**986.317.301**
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	523.900.000	861.809.658
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	151.993.257	124.507.643

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng	**357.385.617.570**	**350.177.024.563**
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	188.865.752.386	194.277.260.058
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	136.778.483.483	111.227.827.158
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	9.954.476.572	28.411.205.916
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	21.593.070.206	15.417.426.318
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrink	31.515.400	88.470.553
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	162.319.523	754.834.560
Người mua trả tiền trước	**49.760.591.435**	**49.973.891.435**
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	49.466.276.435	49.466.276.435
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	294.315.000	294.315.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrink	-	213.300.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	4.938.926.447	3.061.256.684

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 căn cứ theo biên bản kiểm toán Nhà Nước ngày 28 tháng 05 năm 2020. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2019 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
a) Bảng Cân đối kế toán					
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	355.100.473.774	355.261.194.334	160.720.560	(1)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	892.461.121	324.045.000	(568.416.121)	(2)
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.952.907.150	2.374.697.570	421.790.420	(3)
Hàng tồn kho	141	18.909.997.680	20.159.538.679	1.249.540.999	(4)
Tài sản cố định vô hình	227	133.393.626	563.753.199	430.359.573	(5)
Phải trả người bán ngắn hạn	311	184.551.886.576	183.983.470.455	(568.416.121)	(2)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.962.668.852	6.345.383.498	1.382.714.646	(3,6)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	14.136.309.863	15.016.006.769	879.696.906	(7)

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh					
Giá vốn hàng bán	11	152.088.496.177	150.838.955.178	(1.249.540.999)	(4)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	43.161.213.722	43.089.487.126	(71.726.596)	
Thu nhập khác	31	386.927.742	1.623.547.233	1.236.619.491	(1,5)
Chi phí khác	32	887.173.125	1.604.439.079	717.265.954	(5)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.330.583.356	5.291.507.582	960.924.226	(6)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	14.042.281.983	14.921.978.889	879.696.906	(7)
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ					
Lợi nhuận trước thuế	01	18.372.865.339	20.213.486.471	1.840.621.132	(7)
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	10.627.721.291	10.197.361.718	(430.359.573)	(5)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	48.629.612.345	48.615.517.486	(14.094.859)	(1,2,3)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.475.793.393.607	2.474.543.852.608	(1.249.540.999)	(4)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.501.910.682.127)	(2.502.057.307.828)	(146.625.701)	(2)

(1) Ghi nhận bổ sung phải thu tiền phạt vi phạm hợp đồng;

(2) Bù trừ công nợ khi lập báo cáo tài chính;

(3) Tăng phải thu khác và thuế thu nhập cá nhân do Công ty chưa kê khai đầy đủ các khoản thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân năm 2019;

(4) Tăng hàng tồn kho cho ban chuẩn bị sản xuất dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2;

(5) Tăng nguyên giá và hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình do ghi nhận bổ sung tài sản đủ điều kiện tăng tài sản cố định vô hình;

(6) Thuế Thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân tăng do ảnh hưởng bởi các điều chỉnh trên;

(7) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thay đổi do ảnh hưởng bởi các điều chỉnh trên.

Hoàng Thị Hồng Trang	Lê Đình Thái	Vũ Anh Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2021